

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ NAM ĐỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Hà Nội, tháng 03 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	1-2
Báo cáo Kiểm toán độc lập	3-4
Bảng Cân đối kế toán	5-6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính (kèm phụ lục)	9-29

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình đô thị Nam Định (“Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc công ty

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông	Đỗ Minh Dũng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông	Phạm Thái Sơn	Thành viên
Ông	Lê Chí Hiền	Thành viên
Bà	Phạm Thị Hải Quỳnh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông	Phạm Thái Sơn	Giám đốc
Ông	Lê Chí Hiền	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông	Trần Việt Dũng	Trưởng ban
Bà	Trần Thị Trung Hậu	Thành viên
Bà	Nguyễn Thu Hiền	Thành viên

Kế toán trưởng

Bà Phạm Thị Hải Quỳnh

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của công ty tại ngày lập Báo cáo này là ông Đỗ Minh Dũng - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Các sự kiện phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cam kết không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM -Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Đối với việc lập Báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách thích hợp tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc



Đỗ Minh Dũng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nam Định, ngày 03 tháng 03 năm 2020

Số: 246/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPVề Báo cáo tài chính năm 2019
của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Nam Định**Kính gửi : CÁC QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ NAM ĐỊNH**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Nam Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 03/03/2020 từ trang 05 đến trang 29, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Như đã trình bày tại mục VII.4 “Thông tin so sánh” thuộc Thuyết minh Báo cáo tài chính, Số liệu so sánh (ngày 01/01/2019) được điều chỉnh hồi tố theo Quyết định số 1104/QĐ-CT ngày 30/08/2019 của Cục thuế tỉnh Nam Định.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi Vấn đề khác.



Nguyễn Tài Dũng
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0133-2018-137-1
(Ủy quyền số 07/2020/UQ-CPA VIETNAM của Tổng Giám đốc)

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Đỗ Thị Thu Hương
Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1417-2018-137-1

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		21.768.813.205	20.446.849.977
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.777.618.723	7.587.321.011
1. Tiền	111	V.01	11.777.618.723	7.587.321.011
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.758.532.760	12.120.990.798
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	5.051.899.256	5.181.308.481
2. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	4.706.633.504	6.939.682.317
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	144.844.540	253.920.500
1. Hàng tồn kho	141		144.844.540	253.920.500
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		87.817.182	484.617.669
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.07	87.817.182	484.617.669
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.928.095.993	14.506.265.811
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		12.725.512.637	14.247.879.624
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	8.236.770.637	9.759.137.624
- Nguyên giá	222		50.497.832.367	50.497.832.367
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(42.261.061.730)	(40.738.694.743)
2. Tài sản cố định vô hình	227		4.488.742.000	4.488.742.000
- Nguyên giá	228		4.488.742.000	4.488.742.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		202.583.356	258.386.187
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	202.583.356	258.386.187
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		34.696.909.198	34.953.115.788

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.020.196.348	6.819.684.179
I. Nợ ngắn hạn	310		7.020.196.348	6.819.684.179
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		133.000	133.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.375.347	19.375.347
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.07	131.809.093	731.617.013
4. Phải trả người lao động	314		1.409.602.000	-
5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.08	4.827.797.145	5.440.531.722
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.09	631.248.763	628.027.096
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		231.000	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		27.676.712.850	28.133.431.609
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.10	18.711.904.881	18.596.732.660
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.416.170.000	18.416.170.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		94.730.932	44.749.932
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		201.003.949	135.812.728
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.11	8.964.807.969	9.536.698.949
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		8.964.807.969	9.536.698.949
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		34.696.909.198	34.953.115.788

Người lập

Phạm Thị Hải Quỳnh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hải Quỳnh

Nam Định, ngày 03 tháng 03 năm 2020

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đỗ Minh Dũng

Mẫu số B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	53.586.486.671	45.150.537.162
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		53.586.486.671	45.150.537.162
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	47.501.622.447	40.626.698.154
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.084.864.224	4.523.839.008
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	866.725.690	784.464.559
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.04	5.993.383.584	4.412.542.582
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		958.206.330	895.760.986
11. Thu nhập khác	31		287.222.600	284.984.440
12. Chi phí khác	32		58.460.403	24.079.460
13. Lợi nhuận khác	40		228.762.197	260.904.980
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.186.968.527	1.156.665.966
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.05	249.085.786	401.063.867
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		937.882.741	755.602.098
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.06	325	321

Nam Định, ngày 03 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Phạm Thị Hải Quỳnh

Phạm Thị Hải Quỳnh

Đỗ Minh Dũng



Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	55.781.470.578	46.701.109.136
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(29.520.651.210)	(22.928.042.996)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(19.361.447.900)	(18.423.493.771)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(270.662.283)	(248.499.829)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	27.265.661.165	19.250.199.042
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(30.076.807.738)	(23.922.678.119)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.817.562.612	428.593.463
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	931.063.690	514.400.559
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	931.063.690	514.400.559
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(558.328.590)	(551.015.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(558.328.590)	(551.015.100)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	4.190.297.712	391.978.922
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.587.321.011	7.195.342.089
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	11.777.618.723	7.587.321.011

Người lập

Phạm Thị Hải Quỳnh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hải Quỳnh

Nam Định, ngày 03 tháng 03 năm 2020

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đỗ Minh Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Nam Định, tiền thân là Công ty Công trình Đô thị Nam Định. Công ty Công trình Đô thị Nam Định sau đó được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Công trình Đô thị Nam Định theo Quyết định số 3134/QĐ-UBND ngày 18/12/2007 của UBND tỉnh Nam Định. Từ ngày 01/08/2016, Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu vốn từ Công ty TNHH MTV thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 0600001446, đăng ký lần đầu ngày 28/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 01/08/2016 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14/11/2018 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp. Theo Giấy chứng nhận này:

Vốn điều lệ: 18.416.170.000 đồng, mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng, tổng số cổ phần: 1.841.617 (Cổ phần).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực công ích (điện chiếu sáng công cộng, công viên nội thành, thoát nước trong thành phố), dịch vụ tang lễ và xây dựng các công trình dân dụng, hạ tầng đô thị.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Quản lý, khai thác, vận hành các công trình: điện chiếu sáng công cộng, hệ thống tiêu thoát nước, hệ thống xử lý nước thải, hệ thống đường hè phố, công viên, thảm cỏ, cây xanh;
- Quản lý bảo trì đường đô thị;
- Dịch vụ công cộng: vệ sinh môi trường công cộng; quản lý công viên; trồng và quản lý chăm sóc cây xanh, hoa cảnh vỉa hè, đường phố, dải phân cách, vòng xoay, quản lý nghĩa trang, hỏa tang;
- Xây dựng, phục chế, trùng tu, tôn tạo, sửa chữa các công trình văn hóa;
- Tư vấn giám sát thi công, kỹ thuật xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật và trang trí nội ngoại thất;
- Dịch vụ tang lễ, nhà tang lễ, khai thác các nghĩa trang nhân dân.

II. NĂM TÀI CHÍNH, KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 31/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng mở tài khoản tại ngày lập Báo cáo tài chính.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng mở tài khoản tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá-413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển. Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi. Tiền đang chuyển được ghi nhận dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Được trích lập cho từng mã chứng khoán, dự phòng cho phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bảo quản, bốc xếp trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng. Chi phí chế biến bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung biến đổi và chi phí sản xuất chung cố định.

Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho

Giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho được áp dụng là phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán và được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình của công ty bao gồm tài sản cố định thuộc lĩnh vực hoạt động công ích và tài sản phục vụ hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác. Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ... Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Phương pháp khấu hao

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10

Riêng Tài sản cố định thuộc lĩnh vực hoạt động công ích thì phần hao mòn của tài sản cố định này không tính vào Chi phí hoạt động kinh doanh của công ty mà sẽ giảm trừ vào “Nguồn kinh phí đã hình thành Tài sản cố định”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phương pháp khấu hao

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như các tài sản cố định khác.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì được ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi vốn hóa.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn cho các kỳ hạch toán theo phương pháp đường thẳng, số năm phân bổ dựa vào tính chất và mức độ của từng loại chi phí.

11. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

11. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả (tiếp theo)

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng có thể được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó thực sự phát sinh thì khoản chênh lệch (nếu có) được ghi bổ sung hoặc ghi giảm tương ứng.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ. Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí trong kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận từ vốn góp thực tế của các cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận các quỹ

Việc trích lập, quản lý và sử dụng các quỹ tại Công ty gồm: Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác được công ty thực hiện theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 về Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, công ty tạm phân phối lợi nhuận, chi trả cổ tức theo kế hoạch năm 2019 đã được thông qua. Việc phân phối Lợi nhuận sẽ được chính thức thông qua vào Đại hội đồng cổ đông thường niên dự kiến vào tháng 3 năm 2020.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi :

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng được xác định một cách đáng tin cậy.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Thu nhập cho vay, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh tính theo tỷ suất sinh lợi thực tế.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập do bán chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá gốc của chứng khoán.

18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính ;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Chi phí tài chính khác

20. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán, bao gồm:

- Chi phí nhân viên bán hàng ;
- Chi phí vận chuyển, bao bì;
- Chi phí khác

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm:

- Chi phí nhân viên;
- Chi phí vật liệu, công cụ lao động;
- Khấu hao tài sản cố định
- Chi phí khác

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập chịu thuế theo thuế suất hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ các năm trước mang sang, nếu có.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế của tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Năm 2019, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận.

22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư tài chính và các khoản ký quỹ. Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc, nợ phải trả tài chính bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Công cụ tài chính (tiếp theo)

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Ngoại trừ phải thu khách hàng và phải thu khác được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng phải thu khó đòi và các khoản đầu tư tài chính được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, thì hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Ngày 6/11/2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính.

23. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định chính sách tài chính và hoạt động.

25. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hiện nay, phần lớn hoạt động của Công ty tập trung vào một lĩnh vực nhất định. Do đó việc trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là hoàn toàn không cần thiết.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tập trung cùng địa bàn. Vì vậy việc không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính nói chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
01. Tiền			
- Tiền		44.304.025	11.343.560
- Tiền gửi ngân hàng		11.733.314.698	7.575.977.451
- Tiền đang chuyển		-	-
Cộng		<u>11.777.618.723</u>	<u>7.587.321.011</u>
02. Phải thu của khách hàng		<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
 Phải thu của khách hàng ngắn hạn		5.051.899.256	5.181.308.481
- Phòng Tài chính thành phố Nam Định		1.918.985.519	45.596.269
- Phòng quản lý đô thị thành phố Nam Định		1.613.997.000	704.975.000
- Ban quản lý Dự án đầu tư và Xây dựng TP.Nam Định		512.941.000	513.041.000
- Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh		490.119.367	1.133.828.832
- Ủy ban nhân dân phường Cửa Bắc TP.Nam Định		120.565.000	120.565.000
- Ban Quản lý dự án giao thông Nam Định		-	1.373.851.000
- Thu đối tượng khác		395.291.370	1.289.451.380
Cộng		<u>5.051.899.256</u>	<u>5.181.308.481</u>
03. Phải thu khác		<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
		<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị</u>
		<u>Dự phòng</u>	<u>Dự phòng</u>
a) Ngắn hạn		4.706.633.504	6.939.682.317
- Bảo hiểm xã hội, Y tế, thất nghiệp		23.956.210	20.872.758
- Đảng phí và phí khác		56.557.056	38.266.210
- Tạm ứng		4.212.948.264	6.793.189.759
- Các khoản thu về thuế (*)		-	(415.622.885)
- Phải thu khác		413.171.974	502.976.474
b) Dài hạn		-	-
Cộng		<u>4.706.633.504</u>	<u>6.939.682.317</u>

(*) Khoản thu này phân loại lại theo Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính 7 tháng đầu năm 2016 ngày 09/12/2016 của Sở tài chính và Cục thuế tỉnh Nam Định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

04. Hàng tồn kho	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	8.144.400	-	47.960.000	-
- Công cụ, dụng cụ	136.700.140	-	205.960.500	-
Cộng	144.844.540	-	253.920.500	-

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Xem phụ lục 1)

06. Chi phí trả trước	31/12/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	202.583.356	258.386.187
- Chi phí sửa chữa, bảo trì thiết bị	108.699.717	5.600.000
- Công cụ, dụng cụ	93.883.639	252.786.187
Cộng	202.583.356	258.386.187

07. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2019
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	578.985.972	1.424.213.860	2.003.199.832	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	152.631.041	249.840.336	270.662.284	131.809.093
- Thuế thu nhập cá nhân	-	37.800.000	37.800.000	-
- Tiền thuê đất	-	207.507.000	207.507.000	-
- Phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	731.617.013	1.922.361.196	2.522.169.116	131.809.093
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	22.080.384	22.080.384
- Thuế thu nhập cá nhân	68.994.784	9.353.490	5.124.990	64.766.284
- Các loại thuế	415.622.885	415.622.885	-	-
- Phải nộp khác	-	55.960.403	56.930.917	970.514
Cộng	484.617.669	480.936.778	84.136.291	87.817.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

08. Phải trả nội bộ	31/12/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn		
- Đội thi công của Công ty	4.827.797.145	5.440.531.722
b) Dài hạn		
Cộng	4.827.797.145	5.440.531.722

09. Phải trả khác	31/12/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	631.248.763	628.027.096
- Kinh phí công đoàn	73.879.243	74.071.996
- Cổ tức phải trả cổ đông	557.369.520	553.955.100
b) Dài hạn	-	-
Cộng	631.248.763	628.027.096

10. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	18.416.170.000	15.676.044	223.434.602	18.655.280.646
- Lãi trong năm	-	-	755.602.098	755.602.098
- Tăng khác trong năm	-	29.073.888	-	29.073.888
- Cổ tức năm 2018	-	-	552.485.100	552.485.100
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	29.073.888	29.073.888
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	261.664.984	261.664.984
Số dư tại ngày 01/01/2019	18.416.170.000	44.749.932	135.812.728	18.596.732.660
- Lãi trong năm nay	-	-	937.882.741	937.882.741
- Tăng khác năm nay	-	49.981.000	-	49.981.000
- Cổ tức năm 2019	-	-	552.479.520	552.479.520
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	49.981.000	49.981.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	270.231.000	270.231.000
Số dư tại ngày 31/12/2019	18.416.170.000	94.730.932	201.003.949	18.711.904.881

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

10. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
1. Vốn thuộc sở hữu nhà nước (UBND tỉnh Nam Định)	12.107.510.000	12.107.510.000
2. Các cổ đông khác	6.308.660.000	6.308.660.000
Cộng	18.416.170.000	18.416.170.000

c) Các giao dịch về vốn

	Năm 2019	Năm 2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	18.416.170.000	18.416.170.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp cuối năm	18.416.170.000	18.416.170.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.841.617	1.841.617
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.841.617	1.841.617
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân	1.841.617	1.841.617
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

11. Nguồn kinh phí và quỹ khác

a) Nguồn kinh phí

	Năm 2019	Năm 2018
- Nguồn kinh phí dư đầu kỳ	-	-
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	17.170.138.446	15.433.897.904
- Chi sự nghiệp trong kỳ	17.170.138.446	15.433.897.904
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-

b) Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ

	Năm 2019	Năm 2018
- Số dư Đầu kỳ	9.536.698.949	10.148.337.259
- Hao mòn của TSCĐ dùng cho hoạt động công ích	571.890.980	611.638.310
- Số dư Cuối kỳ	8.964.807.969	9.536.698.949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Năm 2019	Năm 2018
01. Doanh thu	53.586.486.671	45.150.537.162
Trong đó:		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.822.897.801	40.137.883.509
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	6.763.588.870	5.012.653.653
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	53.586.486.671	45.150.537.162
02. Giá vốn hàng bán	Năm 2019	Năm 2018
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	41.588.723.190	35.814.550.648
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	5.912.899.257	4.812.147.506
Cộng	47.501.622.447	40.626.698.154
03. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2019	Năm 2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	866.725.690	784.464.559
Cộng	866.725.690	784.464.559
04. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2019	Năm 2018
- Chi phí nhân viên quản lý	4.354.253.064	2.836.091.124
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	83.593.180	70.513.311
- Khấu hao TSCĐ	185.268.672	185.268.679
- Chi phí khác	1.370.268.668	1.320.669.468
Cộng	5.993.383.584	4.412.542.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (tiếp theo)

05. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2019	Năm 2018
- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	249.085.786	401.063.867
- Điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	249.085.786	401.063.867

05. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Năm 2019	Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.186.968.527	1.156.665.966
Các khoản điều chỉnh		
Thu nhập tính thuế		18.409.098
- Doanh thu bán hàng		18.409.098
Chi phí không được trừ	58.460.403	830.244.271
- Chi phí nhân công và chi phí chung		785.329.622
- Khấu hao TSCĐ		15.180.639
- Chi phí không hợp lệ		5.654.550
- Chi phí không được trừ khác	58.460.403	24.079.460
Thu nhập tính thuế TNDN trong kỳ	1.245.428.930	2.005.319.335
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	249.085.786	401.063.867

06. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận sau thuế	937.882.741	755.602.098
Lợi nhuận dự kiến giữ lại để phân phối Quỹ KT, PL	338.509.084	165.336.893
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	599.373.657	590.265.205
Lợi nhuận dự kiến để trả cổ tức	552.479.520	552.485.100
Lợi nhuận để trích lập quỹ khác	46.894.137	37.780.105
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân	1.841.617	1.841.617
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	325	321

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
- Chi phí nguyên vật liệu	16.672.532.063	15.342.916.798
- Chi phí nhân công	23.892.077.495	21.570.415.197
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	950.476.007	956.790.506
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.931.394.424	1.926.763.655
- Chi phí bằng tiền khác	2.109.813.942	675.966.838
Cộng	47.556.293.932	40.472.852.994

1

2. Thông tin bên liên quan

Thu nhập của Ban lãnh đạo công ty

	Năm 2019	Năm 2018
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc	1.189.754.000	1.204.169.000
Ban kiểm soát	457.476.000	384.141.500
Cộng	1.647.230.000	1.588.310.500

3. Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tuy nhiên cho đến nay chưa có hướng dẫn cụ thể từ Bộ Tài chính cho việc áp dụng các quy định trong Thông tư 210, do đó các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính kỳ này vẫn được trình bày theo giá gốc.

	Giá trị ghi sổ			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.777.618.723		7.587.321.011	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.758.532.760		12.120.990.798	
Đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư dài hạn				
Cộng	21.536.151.483		19.708.311.809	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính)

MÃU SỐ B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

3. Công cụ tài chính (tiếp)

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	01/01/2019
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ		
Phải trả người bán và phải trả khác	631.381.763	628.160.096
Chi phí phải trả		
Cộng	631.381.763	628.160.096

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải gánh chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất, giá cổ phiếu và giá sản phẩm/giá nguyên phụ liệu.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan chủ yếu tới các khoản vay có lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình để đưa ra quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được lãi suất có lợi cũng như duy trì cơ cấu vay phù hợp.

Quản lý rủi ro giá bán sản phẩm/giá mua nguyên phụ liệu

Hoạt động sản xuất kinh doanh có rủi ro về sự biến động của giá bán sản phẩm và giá mua nguyên phụ liệu, Công ty quản lý loại rủi ro này bằng cách theo dõi chặt chẽ thông tin có liên quan của thị trường đầu ra và thị trường đầu vào nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức tồn kho một cách hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

3. Công cụ tài chính (tiếp)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp nhằm đảm bảo sự cân đối hợp lý giữa rủi ro và lợi nhuận có thể thu từ khách hàng được cấp tín dụng. Công ty thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng quá mức hay không.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty không đảm bảo được nguồn vốn cần thiết khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Rủi ro thanh khoản chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các cổ đông cam kết góp. Thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và các khoản nợ phải trả tài chính phi phải sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.777.618.723			11.777.618.723
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.758.532.760			9.758.532.760
Đầu tư tài chính				
Cộng tài sản tài chính	21.536.151.483			21.536.151.483
Vay và nợ				
Phải trả người bán và phải trả khác	631.381.763			631.381.763
Chi phí phải trả				
Cộng nợ phải trả tài chính	631.381.763			631.381.763
Tài sản tài chính thuần	20.904.769.720			20.904.769.720

4. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM. Một số khoản mục, chỉ tiêu trên Báo cáo được điều chỉnh lại theo Quyết định số 1104/QĐ-CT ngày 30/08/2019 của Cục thuế tỉnh Nam Định về việc xử lý vi phạm hành chính về thuế qua kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

4. Thông tin so sánh (tiếp theo)

Điều chỉnh hồi tố theo Quyết định số 1104/QĐ-CT ngày 30/08/2019 của Cục thuế tỉnh Nam Định:

Các bút toán điều chỉnh Bảng cân đối kế toán bao gồm:

- Khoản mục “Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước” giảm: 57.276.692 đồng do bù trừ khoản thuế Thu nhập doanh nghiệp còn phải thu của Nhà nước trước điều chỉnh với khoản thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp sau khi điều chỉnh.
- Khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” tăng: 225.719.305 đồng do phân bổ lại Công cụ, dụng cụ phục vụ sản xuất.
- Khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” tăng: 153.385.591 đồng do:
 - o Thuế Giá trị gia tăng đầu ra phải nộp tăng: 754.550 đồng;
 - o Số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp tăng: 209.907.733 đồng và
 - o Bù trừ số thuế Thu nhập doanh nghiệp còn phải thu nhà nước trước điều chỉnh: 57.276.692 đồng.
- Khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” tăng 15.057.022 đồng do các điều chỉnh nêu trên.

a) Tóm lược các điều chỉnh trên Bảng cân đối kế toán

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
TÀI SẢN	MS	Số sau điều chỉnh 01/01/2019	Số trước điều chỉnh 01/01/2019	Số chênh lệch
		(1)	(2)	(3) = (1) - (2)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	20.446.849.977	20.504.126.669	(57.276.692)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	484.617.669	541.894.360	(57.276.692)
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	484.617.669	541.894.360	(57.276.692)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	14.506.265.811	14.280.546.506	225.719.305
VI. Tài sản dài hạn khác	260	258.386.187	32.666.882	225.719.305
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	258.386.187	32.666.882	225.719.305
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	34.953.115.788	34.784.673.175	168.442.613
<hr/>				
NGUỒN VỐN	MS	Số sau điều chỉnh 01/01/2019	Số trước điều chỉnh 01/01/2019	Số chênh lệch
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	6.819.684.179	6.666.298.587	153.385.591
I. Nợ ngắn hạn	310	6.819.684.179	6.666.298.587	153.385.591
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	731.617.013	578.231.422	153.385.591
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	28.133.431.609	28.118.374.588	15.057.022
I. Vốn chủ sở hữu	410	18.596.732.660	18.581.675.639	15.057.022
1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	135.812.728	120.755.707	15.057.022
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	34.953.115.788	34.784.673.175	168.442.613

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

3. Thông tin so sánh (tiếp theo)

Các bút toán điều chỉnh Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi tiêu "Giá vốn hàng bán" giảm: 129.072.167 đồng do phân bổ lại công cụ, dụng cụ dẫn tới chi phí ghi nhận vào "Giá vốn hàng bán" giảm.
- Chi tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" giảm: 95.892.588 đồng (trong đó: giảm 96.647.138 đồng do phân bổ lại công cụ, dụng cụ dẫn tới chi phí ghi nhận vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" giảm và tăng 754.550 đồng thuế GTGT không được khấu trừ).
- Chi tiêu "Chi phí thuế TNDN hiện hành" tăng: 209.907.733 đồng do các bút toán điều chỉnh hồi tố trên.

b) Tóm lược các điều chỉnh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	MS	Số sau điều chỉnh	Số trước điều	Số chênh lệch
		Năm trước	chỉnh Năm trước	
		(1)	(2)	(3)=(1)-(2)
4. Giá vốn hàng bán	11	40.626.698.154	40.755.770.321	(129.072.167)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20	4.523.839.008	4.394.766.841	129.072.167
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.412.542.582	4.508.435.169	(95.892.588)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	895.760.986	670.796.231	224.964.755
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1.156.665.966	931.701.211	224.964.755
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	401.063.867	191.156.134	209.907.733
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	755.602.098	740.545.077	15.057.022
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	321	300	21

Nam Định, ngày 03 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Phạm Thị Hải Quỳnh

Phạm Thị Hải Quỳnh

Đỗ Minh Dũng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

PHỤ LỤC THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PTVT truyền dẫn	Thiết bị QL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
<i>Đầu năm</i>	21.323.582.889	16.892.878.004	12.042.922.474	238.449.000	-	50.497.832.367
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<i>Đầu cuối năm</i>	21.323.582.889	16.892.878.004	12.042.922.474	238.449.000	-	50.497.832.367
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Đầu năm</i>	13.492.029.070	16.892.878.004	10.267.205.539	86.582.131	-	40.738.694.743
Tăng trong năm	881.903.744	-	604.567.806	35.895.437	-	1.522.366.987
- Khấu hao trong năm	881.903.744	-	604.567.806	35.895.437	-	1.522.366.987
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<i>Đầu cuối năm</i>	14.373.932.814	16.892.878.004	10.871.773.345	122.477.568	-	42.261.061.730
Giá trị còn lại						
<i>Đầu năm</i>	7.831.553.819	-	1.775.716.935	151.866.869	-	9.759.137.624
<i>Cuối năm</i>	6.949.650.075	-	1.171.149.129	115.971.432	-	8.236.770.637